Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2018, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 1,44 % so với giá trị đầu năm.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những nghành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính
- Thực phẩm - Nước giải khát
- Vật liệu - Khai khoáng
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản
- Tiện ích công cộng
- Năng lượng
- Bán lẻ
- Hàng tiêu dùng
- Bảo hiểm
- Hàng hóa công nghiệp
- Dược phẩm
- Vận tải
- Dịch vụ
- Dệt may- Thiết bị phụ tùng

CÔNG TY C PHN QUN LÝ QU U T MB
Digitally Signed by CÔNG TY C PHN QUN LÝ QU U T MB
Date: 2019.01.15 09:41:59 +07:00

1.3.3 *Các loại tài sản được phép đầu tư*

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

1.4 *Phân loại Quỹ:* Quỹ mở

1.5 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:*

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Giá trị tài sản ròng của Quỹ là 473.742.830.110 VND tương đương với 32.666.383,48 chứng chỉ quỹ.

1.7 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:*

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ. nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế. phí. lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

1.8 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:*

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 30 tháng 09 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Danh mục chứng khoán	63,96%	72,53%	80,19%	55,65%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	35,82%	25,32%	17,16%	39,15%
Các tài sản khác	0,23%	2,15%	2,66%	5,20%
	100,00%	**100,00%**	**100,00%**	**100,00%**

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018*	*Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018*	*Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	473.742.830.110	650.124.152.155	684.223.528.603	682.159.189.189
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	32.666.383,48	43.033.087,05	47.775.812,61	46,519,627,41
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.502	15.108	14.322	14.664
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.010	15.108	14.758	14.664
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.971	13.369	13.916	14.277
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1,44%	5,68%	0,18%	2,57%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	21.74%	-24,90%	-56,73%	64,13%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ				
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ				
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,95%	1,94%	1,99%	1,99%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	23,64%	18,49%	25,34%	24,10%

2.3 *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	1,44%	1,44%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	32,43%	9,81%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	52,02%	8,26%

2.4 *Tăng trưởng hàng năm*

Thời kỳ	*Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018*	*Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018*	*Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1,44%	5,68%	0,18%	2,57%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

GDP quý IV năm 2018 tăng 7,31%. Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ tiếp tục có mức tăng trưởng cao nhất. Trong khi đó khu vực nông nghiệp cũng có sự tăng trưởng khá tốt so với cùng kỳ 2017.

Cũng theo số liệu công bố, CPI tháng 12 giảm 0,25% so với tháng liền trước, tương đương với mức tăng 2,98% so với đầu năm và tăng 3,98% so với cùng kỳ. Như vậy tốc độ tăng CPI chậm lại so với dự kiến cho thấy xu hướng lạm phát đã ổn định trong những tháng gần đây sau khi vọt lên 4,67% trong tháng 6.

Tổng cục Hải quan thông báo, tổng trị giá xuất khẩu quý IV năm 2018 ước đạt gần 65,26 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ và tổng trị giá nhập khẩu ước đạt 64,37 tỷ USD, tăng 11,2%, xuất siêu của Việt Nam trong quý IV năm 2018 đạt 0,89 tỷ USD, bằng xấp xỉ 1,36% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong bối cảnh (1) áp lực tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), (2) chiến tranh thương mại Mỹ – Trung diễn biến khó lường, nhiều quốc gia có xu hướng tăng lãi suất, trong nước nhu cầu vay vốn cao do mùa kinh doanh cuối năm, lãi suất tăng nhẹ trong Quý IV. Tỷ giá trung tâm cũng có áp lực nhất định và đã tăng khoảng 1,78% so với đầu năm, hoàn thành mục tiêu kiểm soát tỷ giá tăng không quá 2% NHNN đã đặt ra từ đầu năm, đánh dấu một năm tiếp tục điều hành thị trường ngoại hối thành công, dù đã có những thời điểm thị trường chịu không ít áp lực và có những nghi ngờ nhà điều hành sẽ khó kìm cương tỷ giá. Mức mất giá của đồng VND thấp hơn đáng kể so với đồng tiền của nhiều quốc gia trong khu vực, cho thấy NHNN đã kịp thời điều hành tỷ giá trung tâm linh hoạt, điều tiết thanh khoản, lãi suất tiền VND hợp lý tạo sự ổn định, niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam và xuất khẩu của Việt Nam vẫn được hưởng lợi.

Chốt phiên cuối cùng của tháng 12 năm 2018, VN-Index đã giảm 91,7 điểm (9,32%) so với cuối tháng 12.2017 và đứng ở mức 892,54 điểm. Trong khi đó, HNX-Index vẫn còn giảm nhẹ 12,63 điểm (-10,81%) ở mức 104,23 điểm. Thị trường trong Quý IV năm 2018 quay đầu giảm điểm sau khi hồi phục trong quý III/2018. Nguyên nhân của sự suy giảm này do tâm lý lo ngại do lãi suất tăng và nhà đầu tư ngoại rút ròng trên toàn cầu, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. Cuối cùng, khép lại quý, cuối tháng 12 thị trường tiệm cận vùng hỗ trợ tâm lý 880 điểm.

Thanh khoản bình quân trên 2 sàn trong quý IV năm 2018 giảm mạnh so với quý III năm 2018, và duy trì ở mức 4,759 tỷ đồng/phiên. Xét Quý IV.2018, thanh khoản bình quân trên 2 sàn giảm -11,48% so với quý III.2018 duy trì ở mức 5,376 tỷ đồng/phiên

Trong Quý IV, khối ngoại mua ròng 9.933,95 tỷ đồng trên cả 2 sàn. Trong đó, trên sàn HSX, khối ngoại mua ròng 11.105,57 tỷ đồng và bán ròng 1.171,62 tỷ đồng trên sàn HNX. Tính từ đầu năm, khối ngoại mua ròng 294,38 triệu cổ phiếu tương ứng với giá trị 41.782,8 tỷ đồng.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-20,22%	9,50%	11,96%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	25,94%	11,75%	10,29%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	1,44%	32,43%	52,02%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	1,44%	9,81%	8,26%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

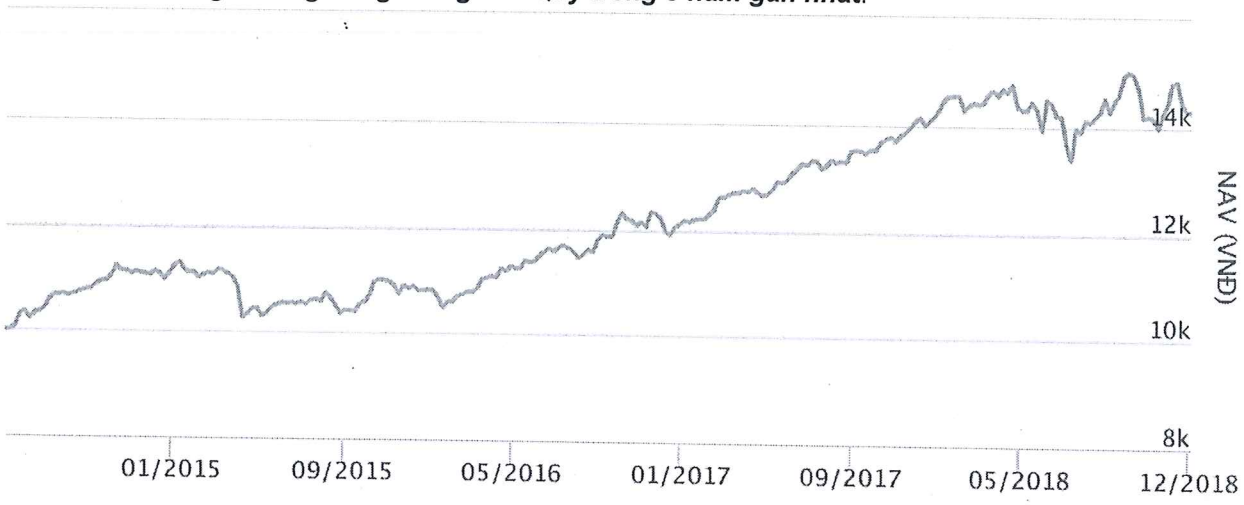

NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	473.742.830.110	377.650.571.595	25,44%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.502.	14.296	1,44%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	214	327.730,92	1,00%
Từ 5.000 đến 10.000	88	632.595,56	1,94%
Từ 10.000 đến 50.000	205	4.920.542,07	15,06%
Từ 50.000 đến 500.000	132	18.666.517,43	57,14%
Trên 500.000	10	8.118.997,50	24,85%
Tổng	**649**	**32,666,383.48**	**100.00%**

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2019, kinh tế thế giới được dự báo sẽ giảm tốc, trong đo thương mại toàn cầu sẽ tiếp tục xu hướng giảm, giá hàng hóa biến động không nhiều và xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ vẫn tiếp tục diễn ra ở các nước phát triển nhưng sẽ thận trọng hơn

Tăng trưởng GDP của Việt Nam cũng sẽ bị ảnh hưởng một phần từ kinh tế thế giới, tuy nhiên nhiều khả năng vẫn sẽ duy trì tăng trưởng ở mức tương đối cao do Việt Nam được hưởng lợi từ xu hướng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc cũng như triển vọng từ các hiệp định thương mại mới như CPTPP hay EVFTA.

Áp lực lạm phát năm 2019 là không cao do giá hàng hóa thế giới được dự chỉ tăng nhẹ, trong khi đó nhóm thực phẩm và giao thông vốn có ảnh hưởng lớn lên CPI đã tăng khá mạnh trong năm 2018 sẽ giúp hạn chế lạm phát nếu duy trì ổn định trong năm 2019.

Tỷ giá được kì vọng sẽ không tăng nhiều, ở mức dưới 2% do FED nhiều khả năng sẽ thận trọng hơn trong việc tăng lãi suất và đồng USD được dự báo sẽ suy yếu sau khi tăng mạnh trong năm 2018

Do áp lực từ tỷ giá và lạm phát không cao, lãi suất dự báo sẽ chỉ tăng nhẹ khoảng 0.5% trong năm 2019

Dự báo thị trường chứng khoán Quý 1 – 2019

Sau nhịp điều chỉnh cuối năm 2018, mặt bằng định giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở nên khá rẻ. Do đó, nhiều khả năng thị trường sẽ có sự phục hồi trong quý 1. Tuy nhiên, do dòng tiền cũng như tâm lý nhà đầu tư vẫn còn khá yếu, sự hồi phục có thể diễn ra phân hóa và tập trung nhiều ở các cổ phiếu có kết quả kinh doanh 2018 cũng như triển vọng 2019 tích cực.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Nguyễn Đức Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Đầu tư

Ông Hải có trên 13 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MBCapital năm 2007. ông Hải làm việc tại tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital. ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư. sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư. Quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11/2015. Ông Hải tốt nghiệp Học Viện Ngân hàng (2004). và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007)..

Ông Ngô Long Giang
Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2010. Ông Ngô Long Giang có gần 10 năm học tập và làm việc tại Mỹ. Ông từng làm Chuyên gia tư vấn tài chính tại công ty Wells Fargo. một trong những công ty tài chính lớn nhất của Mỹ. chuyên tư vấn về kế hoạch tài chính. chiến lược tài chính. quản lý danh mục đầu tư. quản lý tài sản cho các cá nhân và doanh nhân. Ông Giang tốt nghiệp đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường ĐH California (Mỹ).

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Phan Phương Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Ông Phan Phương Anh có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng. Chứng khoán và Đầu tư tại Việt Nam. và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB. Trước khi thành lập MB Capital. ông Phan Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp. Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối. Thành viên Uỷ ban ALCO. Dưới sự điều hành của ông. MB Capital đã trở thành một trong. Ông Phan Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam)..

Ông Nguyễn Đức Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ông Hải có trên 13 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MBCapital năm 2007. ông Hải làm việc tại tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital. ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư. sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư. Quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11/2015. Ông Hải tốt nghiệp Học Viện Ngân hàng (2004). và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007)..

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính. ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar. Mỹ.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam. ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung

Thành viên Ban đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sự quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam). Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam. Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ 04/2016. ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nhiệp Đại học Luật Hà Nội. chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998. và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến

Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán. tài chính. Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính. Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính. vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

S.G.P - 53 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đức Hải
Phó Tổng Giám đốc CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Hà Nội. Ngày 14 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Giá Trị MB Capital ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều Lệ Quỹ quy định: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 08 tháng 11 năm 2018 và kỳ định giá ngày 20 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư trên tổng giá trị tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt trước ngày 22 tháng 11 năm 2018 và ngày 20 tháng 03 năm 2019.

Tại kỳ định giá ngày 15 tháng 11 năm 2018 và kỳ định giá ngày 27 tháng 12 năm 2018, Công ty quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office
P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office
P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

MBCapital

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư giá trị MB Capital**
Fund name: MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 01 năm 2019**
Reporting Date: 10-Jan-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**(21,378,592,728)**	**18,909,350,856**	**15,870,788,561**	**43,954,838,883**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		746,720,000	17,500,473,400	-	3,145,078,800
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		3,257,895,672	15,264,649,376	2,150,277,681	7,020,788,453
Trái tức được nhận *Bond interest received*	03.1		906,792,929	5,156,648,500	311,241,000	311,241,000
Tiền lãi tiền gửi được nhận *Bank Deposit Interest received*	03.2		2,123,602,743	7,890,188,376	1,542,161,681	6,412,672,453
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận *Reverse repo contract interest received*	03.3		-	-		
Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificate of Deposit*	03.4		227,500,000	2,217,812,500	296,875,000	296,875,000
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		8,118,702,871	32,740,762,541	6,607,730,162	25,697,666,639
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(33,501,911,271)	(46,596,534,461)	7,112,780,718	8,091,304,991
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**		**284,633,767**	**1,494,607,019**	**246,679,743**	**820,603,496**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		284,633,767	1,494,607,019	246,679,743	820,603,496
Phí môi giới *Brokerage fee*	11.1		284,633,767	1,494,607,019	246,679,743	820,603,496
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	**20**		**2,463,218,933**	**10,556,080,977**	**1,267,521,872**	**4,856,746,298**
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		2,124,563,827	9,188,309,166	1,022,121,254	3,859,969,408
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		115,675,349	432,008,683	55,509,253	227,593,608
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		82,060,278	326,163,961	40,884,850	168,279,741
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		6,210,000	29,565,000	6,075,000	31,845,000
Chi phí thanh toán cho VSD Fees paid to VSD	20.2.3		27,405,071	76,279,722	8,549,403	27,468,867
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		55,803,347	241,011,551	49,500,000	198,000,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		70,110,606	303,368,081	49,500,000	198,000,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	112,200,000	26,400,000	105,600,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		22,180,822	88,000,000	13,863,008	55,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		41,884,982	191,183,496	50,628,357	212,583,282
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		30,000,000	122,806,452	39,000,000	156,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	23,845,000	3,574,000	11,534,000
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.03		2,520,548	10,000,000	2,520,541	10,000,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.04		9,364,434	34,059,044	5,533,816	34,576,282
Chi phí khác Other expenses	20.10.05		-	473,000	-	473,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**(24,126,445,428)**	**6,858,662,860**	**14,356,586,946**	**38,277,489,089**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**(24,126,445,428)**	**6,858,662,860**	**14,356,586,946**	**38,277,489,089**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		9,375,465,843	53,455,197,321	7,243,806,228	30,186,184,098
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(33,501,911,271)	(46,596,534,461)	7,112,780,718	8,091,304,991
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**(24,126,445,428)**	**6,858,662,860**	**14,356,586,946**	**38,277,489,089**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Kim Khánh Kế toán	**Đoàn Kim Dung** Kế toán trưởng	**Nguyễn Đức Hải** Phó Tổng Giám Đốc

S.G.P - 53 - CT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
MB
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

MBCapital

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018/ As at 31 Dec 2018

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư giá trị MB Capital**
Fund name: MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 01 năm 2019**
Reporting Date: 10-Jan-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018
I. TÀI SẢN **ASSETS**				
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	6.1	170,047,549,977	169,639,322,676
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		3,547,549,977	41,639,322,676
1.2. Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng Term deposit and certificates of deposits with remain term less than 3 months	112		166,500,000,000	128,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	6.2	303,655,645,500	485,881,466,300
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		303,655,645,500	485,881,466,300
Cổ phiếu *Shares*	121.1		303,655,645,500	415,957,466,300
Trái phiếu *Bonds*	121.2		-	69,924,000,000
Quyền mua *Rights to purchase*	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên (03) tháng *Certificate of deposit with remaning term over three (03) months*	121.4		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên ba (03) tháng *Deposit with remain term over three (03) months*	121.5		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,088,745,462	14,392,294,869
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		744,416,697	10,030,631,450
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		344,328,765	4,361,663,419
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận *Dividend and interest receivables*	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận *Accrual dividend, interest income*	136		344,328,765	4,361,663,419
Trong đó: *In which:*				
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	136.1		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn *Interest receivable from term deposit*	136.2		344,328,765	226,517,808
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Interest receivable from registered Deposit Certificate*	136.3		-	1,263,437,500
Phải thu trái tức *Coupond receivable*	136.4		-	2,871,708,111

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	**100**		**474,791,940,939**	**669,913,083,845**
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	**II**			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shorterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		294,441,000	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	258,019,308
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	51,426,208
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316	6.3	44,000,000	158,298,630
Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	316.1		44,000,000	120,819,178
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	316.2		-	30,000,000
Trích trước phí quản lý thường niên *Expense accruals for Annual Fee*	316.3		-	7,479,452
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	10,000,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	18,431,978,399
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		710,669,829	879,209,145
Phải trả phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	319.1		644,337,337	794,729,070
Phải trả phí lưu ký tài sản *Expense accruals for Custodian fee*	319.2		25,773,494	26,490,970
Phải trả phí quản trị quỹ *Expense accruals for Fund administration fee*	319.3		21,263,132	26,226,059
Phải trả phí giám sát *Expense accruals for Supervising fee*	319.4		17,810,866	20,398,046
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Expense accruals for Tranfer agency fee*	319.5		-	8,800,000
Phải trả phí giao dịch *Accruals of Transaction Fee*	319.6		1,485,000	2,565,000
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	**300**		**1,049,110,829**	**19,788,931,690**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	**400**	**6.4**	**473,742,830,110**	**650,124,152,155**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	6.4	326,663,834,800	430,330,870,500
1.1 Vốn góp phát hành *Capital from subscription*	412	6.4	1,012,630,227,100	1,006,263,169,100
1.2 Vốn góp mua lại *Capital from redeemption*	413	6.4	(685,966,392,300)	(575,932,298,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	6.4	84,590,771,868	133,178,612,785
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	6.5	62,488,223,442	86,614,668,870

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**14,502**	**15,108**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		**4,515,227,682**	**4,515,227,682**
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the year	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		32,666,383.48	43,033,087.05

Người lập

Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Nguyễn Đức Hải
Phó Tổng Giám Đốc

MBCapital

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**
Fund Management Company: MB Captial Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư giá trị MB Capital**
Fund name: MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 01 năm 2019**
Reporting Date: 10-Jan-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flows from investing activities**	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(51,124,630,000)	(59,769,870,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		217,561,385,400	178,362,054,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		746,720,000	2,959,951,429
Tiền lãi đã thu Interest received	04		7,275,230,326	2,324,851,371
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		3,778,501,040	-
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2		-	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		3,496,729,286	2,324,851,371
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(2,746,034,879)	(2,867,276,543)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(298,143,014)	(334,697,888)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư **Net cash flows used in investing activities**	**20**		**171,414,527,833**	**120,675,012,369**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		9,156,257,289	23,842,799,220
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở *Proceeds from subscription of fund units*	21.1		9,505,000,000	25,329,450,000
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) *Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to AP, Fund Management Companies)*	21.2		(348,742,711)	(1,486,650,780)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(180,162,557,821)	(96,585,734,233)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) *Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)*	22.1		(179,945,030,286)	(96,264,144,995)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) *Payment for redemption of fund units (Due to AP, Fund Management Companies, tax)*	22.2		(217,527,535)	(321,589,238)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính **Net cash flows from financing activities**	**30**		**(171,006,300,532)**	**(72,742,935,013)**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		**408,227,301**	**47,932,077,356**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		**169,639,322,676**	**121,707,245,320**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		169,629,322,676	121,707,245,320
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		10,000,000	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		**170,047,549,977**	**169,639,322,676**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		170,047,549,977	169,629,322,676
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	10,000,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		**408,227,301**	**47,932,077,356**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Kim Khánh Kế toán	Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng	Nguyễn Đức Hải Phó Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB** MB Captial Management Joint Stock Company
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Qũy đầu tư giá trị MB Capital** MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 10 tháng 01 năm 2019 10 Jan 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

1.1 **Giấy chứng nhận chào bán:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

1.2 **Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK

1.3 **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 8, tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội

1.4 **Điều lệ hoạt động của Quỹ mở:** Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2016

1.5 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:**

- ***Quy mô vốn Quỹ mở*** : Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.

- ***Mục tiêu đầu tư:*** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

- ***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):*** NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ năm, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

- ***Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:*** là ngày thứ Năm thứ hai và thứ tư trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ

- ***Hạn chế đầu tư của Quỹ:***

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo:

• Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

• Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định dưới đây phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng:

a) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;

b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;

d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;

e) Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;

f) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;

• Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

• Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;

• Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết , đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

• Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;

• Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;

• Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

• Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

• Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 **Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

3.3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn còn lại không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.
Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền gửi không kỳ hạn (VND)

• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

• Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

• Đối với các công cụ không trả lãi:
+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;
+ Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); .

- Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:
+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Trái phiếu chưa niêm yết

• Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

• Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được ban đại diện quỹ thông qua.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Giá mua; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(viii) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

• Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Giá mua; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

• Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

• Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được ban đại diện quỹ thông qua.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
• Giá trị sổ sách; hoặc
• Mệnh giá; hoặc
• Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:
• 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
• Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

+ Giá trị sổ sách; hoặc
+ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Chứng khoán phái sinh niêm yết

• Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

• Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) Quyền mua chứng khoán

• Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

• Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

(xvi) Các tài sản được phép đầu tư khác

• Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.
Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng. giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát. bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá. đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức. triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, ngồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	12/31/2018	9/30/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	3,547,549,977	41,639,322,676
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng	166,500,000,000	113,000,000,000
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng	-	15,000,000,000
	170,047,549,977	**169,639,322,676**

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu	342,953,247,043	303,655,645,500	4,777,862,819	(44,075,464,362)	(39,297,601,543)
Trái phiếu	-	-		-	-
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại quá 3 tháng	-	-			-
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại quá 3 tháng	-	-			-

6.3 Phải trả, phải nộp khác

	12/31/2018 VNĐ	9/30/2018 VNĐ
Phí kiểm toán	44,000,000	120,819,178
Thù lao ban đại diện	-	30,000,000
Phí quản lý thường niên cho SSC	-	7,479,452
	44,000,000	**158,298,630**

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

	9/30/2018	Phát sinh trong kỳ	12/31/2018
Vốn góp phát hành			
Số lượng	100,626,316.91	636,705.80	101,263,022.71
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,006,263,169,100	6,367,058,000	1,012,630,227,100
Thặng dư vốn	316,484,020,857	3,052,792,000	319,536,812,857
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	**1,322,747,189,957**	**9,419,850,000**	**1,332,167,039,957**
Vốn góp mua lại			
Số lượng	57,593,229.86	11,003,409.37	68,596,639.23
Giá trị ghi theo mệnh giá	575,932,298,600	110,034,093,700	685,966,392,300
Thặng dư vốn	183,305,408,072	51,640,632,917	234,946,040,989
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	**759,237,706,672**	**161,674,726,617**	**920,912,433,289**
Lợi nhuận để lại	**86,614,668,870**	**(24,126,445,428)**	**62,488,223,442**
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	**43,033,087.05**	(10,366,703.57)	**32,666,383.48**
NAV	**650,124,152,155**	(176,381,322,045)	**473,742,830,110**
NAV/ 1 CCQ	**15,108**		**14,502**

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	9/30/2018 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	12/31/2018 VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	92,410,359,142	9,375,465,843	101,785,824,985
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(5,795,690,272)	(33,501,911,271)	(39,297,601,543)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**86,614,668,870**	**(24,126,445,428)**	**62,488,223,442**

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	342,953,247,043	303,655,645,500	(39,297,601,543)
Trái phiếu	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại quá 3 tháng	-	-	-

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	NAV	Số lượng CCQ	Qúy IV/2018 NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	Ngày 4 tháng 10 năm 2018	645,932,332,453	43,033,087.05	15,010	
2	Ngày 11 tháng 10 năm 2018	633,173,053,275	42,337,558.58	14,955	(55)
3	Ngày 18 tháng 10 năm 2018	613,327,557,952	41,682,844.81	14,714	(241)
4	Ngày 25 tháng 10 năm 2018	583,488,021,628	41,195,740.03	14,164	(550)
5	Ngày 1 tháng 11 năm 2018	583,395,178,063	41,127,296.84	14,185	21
6	Ngày 8 tháng 11 năm 2018	577,956,009,262	40,833,537.19	14,154	(31)
7	Ngày 15 tháng 11 năm 2018	567,127,885,914	40,591,855.07	13,971	(183)
8	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	574,883,012,722	40,392,587.36	14,232	261
9	Ngày 29 tháng 11 năm 2018	572,565,829,205	39,706,143.83	14,420	188
10	Ngày 1 tháng 12 năm 2018	564,435,522,949	39,061,588.83	14,450	30
11	Ngày 6 tháng 12 năm 2018	578,100,395,720	39,061,588.83	14,800	350
12	Ngày 13 tháng 12 năm 2018	535,973,301,581	36,136,003.35	14,832	32
13	Ngày 20 tháng 12 năm 2018	480,056,404,662	33,287,024.36	14,422	(410)
14	Ngày 27 tháng 12 năm 2018	471,851,790,571	33,045,461.75	14,279	(143)
15	Ngày 1 tháng 1 năm 2019	473,742,830,110	32,666,383.48	14,502	223
NAV bình quân trong Quý IV/2018		**563,733,941,738**			
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất		**21**			
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất		**(550)**			

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Kim Khánh	**Đoàn Kim Dung**	**Nguyễn Đức Hải**
Kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc